

Số: 170/2026/QĐST - HNGĐ

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 336/2026/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 8 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn D** – Sinh năm: 1980.

Số CCCD: 038080012444.

Địa chỉ: **Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa.**

Bị đơn: Chị **Bùi Thị N** – Sinh năm: 1982.

Số CCCD: 022182005113.

Địa chỉ: **Thôn B, xã H, tỉnh Thanh Hóa.**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện và hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2026 là tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh **Nguyễn Văn D** và chị **Bùi Thị N**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Anh **Nguyễn Văn D** và chị **Bùi Thị N** thống nhất thuận tình ly hôn;

- **Về con chung:** Anh **Nguyễn Văn D** và chị **Bùi Thị N** có 02 con chung là: **Nguyễn Thị Yến N1** - Sinh ngày: 01/11/2006, giới tính: Nữ và **Nguyễn Thị Yến N2** - Sinh ngày 07/10/2009, giới tính: Nữ. Hiện cháu **N1** đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét.

Đối với cháu **N2**, anh **Nguyễn Văn D** và chị **Bùi Thị N** thống nhất giao cháu **N2** cho anh **D** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Chị **N** cấp dưỡng nuôi cháu **N2** hằng tháng số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), kể từ tháng 10 năm 2026 cho đến khi cháu **N2** đủ 18 tuổi.

*Chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **N2** mà không ai được cản trở. Chị **N** không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **N2**.*

- **Về tài sản và công nợ chung:** Anh **Nguyễn Văn D** và chị **Bùi Thị N** thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về án phí:** Theo sự thỏa thuận của các đương sự, anh **Nguyễn Văn D** chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn và 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ, tổng cộng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001065 ngày 31/7/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Công nhận anh **D** đã nộp đủ án phí. Chị **Bùi Thị N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 6, Điều 7; có quyền yêu cầu thi hành án và thực hiện thời hiệu yêu cầu thi hành án theo Điều 34; tự nguyện, thỏa thuận thi hành án theo Điều 36 hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 10 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Ngô Công Tuấn